

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PTI VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PTI VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PTI VIET NAM GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: PTIG

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108874645

**3. Ngày thành lập:** 22/08/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 7, Số 12 phố Đồng Me, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất sợi                                            | 1311     |
| 2.  | Sản xuất vải dệt thoi                                   | 1312     |
| 3.  | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                 | 1313     |
| 4.  | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác | 1391     |
| 5.  | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                  | 1392     |
| 6.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)          | 1410     |
| 7.  | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                        | 1420     |
| 8.  | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                    | 1430     |
| 9.  | In ấn<br>(Trừ các loại Nhà nước cấm)                    | 1811     |
| 10. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ rập khuôn tem)         | 1812     |
| 11. | Xây dựng nhà để ở                                       | 4101     |
| 12. | Xây dựng nhà không để ở                                 | 4102     |
| 13. | Xây dựng công trình đường sắt                           | 4211     |
| 14. | Xây dựng công trình đường bộ                            | 4212     |
| 15. | Xây dựng công trình điện                                | 4221     |
| 16. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                     | 4222     |
| 17. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc      | 4223     |
| 18. | Xây dựng công trình công ích khác                       | 4229     |
| 19. | Xây dựng công trình thủy                                | 4291     |
| 20. | Xây dựng công trình khai khoáng                         | 4292     |
| 21. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                   | 4293     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4299 |
| 23. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4311 |
| 24. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4312 |
| 25. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4321 |
| 26. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4322 |
| 27. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng;<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như :<br>+ Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí. | 4329 |
| 28. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4330 |
| 29. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4390 |
| 30. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4511 |
| 31. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4513 |
| 32. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4520 |
| 33. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4530 |
| 34. | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4541 |
| 35. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4610 |
| 36. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4620 |
| 37. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4641 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 38. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649        |
| 39. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)                                                                                                                                                                                         | 4659        |
| 40. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4721        |
| 41. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4751        |
| 42. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4771        |
| 43. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ vàng miếng, súng đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                                                          | 4773        |
| 44. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi;                                                                                                                                                                                                                   | 4931        |
| 45. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng; Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định; Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                                | 4932        |
| 46. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống tới khách hàng, trong đó khách hàng được phục vụ hoặc khách hàng tự chọn các món ăn được bày sẵn, có thể ăn tại chỗ hoặc mua món ăn đem về.                                                                                                               | 5610        |
| 47. | Quảng cáo<br>(Trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7310(Chính) |
| 48. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                           | 7320        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 49. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Hoạt động phiêndịch;<br>- Hoạt động môi giới thương mại, sắp xếp có mục đích và bán ở mức nhỏ và trung bình, bao gồm cả thực hành chuyên môn, không kể môi giới bất động sản;<br>- Hoạt động môi giới bản quyền (sắp xếp cho việc mua và bán bản quyền);<br>(Trừ: Hoạt động của những nhà báo độc lập; Thanh toán hối phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; Tư vấn chứng khoán) | 7490 |
| 50. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7710 |
| 51. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7730 |
| 52. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7990 |
| 53. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8230 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TẠ VĂN PHÁP    | Thôn Tùng Giang, Xã Quảng Châu, Huyện Quảng Trạch, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam         | Cổ phần phổ thông         | 225.000    | 2.250.000.000         | 45,000    | 044092002448                                                                                |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số                   | 225.000    | 2.250.000.000         | 45,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | BÙI QUYẾT TIỀN | Thôn Lưu Xá, Xã Đức Giang, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông         | 245.000    | 2.450.000.000         | 49,000    | 025087000158                                                                                |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số                   | 245.000    | 2.450.000.000         | 49,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                |                                                                       |                           |        |             |       |           |  |
|---|----------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|-------|-----------|--|
| 3 | NGUYỄN THỊ THU | Thôn Lưu Xá, Xã Đức Giang, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 30.000 | 300.000.000 | 6,000 | 112271949 |  |
|   |                |                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000 |           |  |
|   |                |                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000 |           |  |
|   |                |                                                                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000 |           |  |
|   |                |                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000 |           |  |
|   |                |                                                                       | Tổng số                   | 30.000 | 300.000.000 | 6,000 |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TẠ VĂN PHÁP

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 02/08/1992

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 044092002448

Ngày cấp: 17/07/2018

Nơi cấp: CA Quảng Bình

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Tùng Giang, Xã Quảng Châu, Huyện Quảng Trạch, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Nhật Tảo, Phường Đông Ngạc, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội